

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 21 - 01 - 2022
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hồng Chinh

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Bửu khánh
2. Ông Võ Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 21 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 245/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2021 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị V T N, sinh năm 1989 (có mặt).

2. Bị đơn: Anh P Đ T, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: Cùng trú ấp B N, xã L T, huyện G R, tỉnh K G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 16/6/2021, nguyên đơn chị V T N trình bày:**

Chị và anh P Đ T kết hôn là do hai bên tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn vào ngày 21/10/2009 tại Ủy ban nhân dân xã L T, huyện G R, tỉnh K G.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh Thành chơi cờ bạc dẫn đến thiếu nợ bên ngoài. Do đó, chị xin được.

Về con chung: Có 02 con chung là P Đ G H, sinh ngày 14/9/2012 và P Đ T, sinh ngày 20/02/2010. Hiện các con đang sống với chị, chị yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi 02 con và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Quá trình giải quyết tại Tòa án, bị đơn anh P Đ T trình bày:***

Anh xác định trình bày của chị V T N về tình trạng hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng.

Anh thừa nhận trước đây có chơi cờ bạc và thiếu nợ bên ngoài nhưng đã trả gần xong, anh xin hứa sẽ khắc phục không chơi cờ bạc nữa.

Đối với yêu cầu của chị N, ý kiến anh như sau:

Về hôn nhân: Anh không đồng ý ly hôn vì mâu thuẫn không lớn, còn tình cảm vợ chồng và có khả năng hàn gắn nên xin được đoàn tụ.

Về con chung: Trường hợp, Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của các con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 21/01/2022 cháu P Đ T, sinh ngày 20/02/2010 có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với chị N.

Tại phiên tòa:

- Chị N yêu cầu được ly hôn với anh T; về con chung: Căn cứ vào nguyện vọng của cháu P Đ G H, sinh ngày 14/9/2012 và cháu P Đ T, sinh ngày 20/02/2010. Không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi 02 con; về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh T không đồng ý ly hôn với chị N; về con chung: Trường hợp, Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của các con; về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp: Chị V T N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh P Đ T nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền: Bị đơn anh P Đ T có nơi cư trú tại huyện G R, tỉnh K G nên căn vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G R.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị N yêu cầu được ly hôn với anh T. Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cùng với lời trình bày anh chị đã có căn cứ xác định: Anh T, chị N có đăng ký kết hôn vào ngày 21 tháng 10 năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã L T, huyện G R, tỉnh K G. Nên đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Anh chị chung sống đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh T chơi cờ bạc dẫn đến thiếu nợ bên ngoài, tuy anh chị không có ly thân nhưng cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Chị N xác định không còn tình cảm với anh và cương quyết ly hôn. Do đó, anh chị đã vi phạm nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình của vợ chồng theo khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình.

Xét thấy, hôn nhân giữa anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị N được ly hôn anh T là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: Cháu P Đ T, sinh ngày 20/02/2010 và cháu P Đ G H, sinh ngày 14/9/2012 (đều trên 07 tuổi) có nguyện vọng được tiếp tục sống với chị N, không có đề nghị anh T phải cấp dưỡng nuôi các cháu. Xét nguyện vọng của các cháu là hoàn

toàn tự nguyện và phù hợp với quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do chị N không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

(Trừ trường hợp có thay đổi về quyền nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật).

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Chị N và anh T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí ly hôn sơ thẩm chị V T N phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí chị Nga đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002330, ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G R. Chị N đã nộp đủ án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;

- Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị V T N. Xử cho chị được ly hôn với anh P Đ T.

2. Về con chung:

Giao cháu P Đ T, sinh ngày 20/02/2010 và cháu P Đ G H, sinh ngày 14/9/2012 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, điều này phù hợp với nguyện vọng của 02 cháu (đều trên

07 tuổi). Anh T không phải cấp dưỡng nuôi 02 cháu do chị N không có yêu cầu và 02 cháu cũng không có đề nghị.

(Trừ trường hợp có thay đổi về quyền nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật).

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị N và anh T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm chị V T N phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002330, ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G R. Chị N đã nộp đủ án phí theo quy định.

5. Về quyền kháng cáo: Báo cho chị N, anh T biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 21/01/2022.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh K G;
- VKSND tỉnh K G;
- VKSND huyện G R;
- Chi cục THA DS huyện G R;
- Các đương sự;
- Lưu.

L V H C